

PHẦN 2. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

CHƯƠNG V. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

I. Giới thiệu:

- Tên dự án: Kiểm kê rừng tại Ban quản lý rừng phòng hộ Vành đai biên giới
- Tên gói thầu: Gói thầu số 03: Kiểm kê rừng
- Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước giao tại Quyết định số 334/QĐ-SNNMT ngày 26 tháng 8 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường
- Giá gói thầu: **682.337.574 đồng** (*Bằng chữ: Sáu trăm tám mươi hai triệu, ba trăm ba mươi bảy nghìn, năm trăm bảy mươi bốn đồng*)
- Thời gian thực hiện gói thầu: **60 ngày**
- Chủ đầu tư: **Ban quản lý rừng phòng hộ Vành đai biên giới**
- **Địa điểm thực hiện:**
 - Tại xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức: Trên các tiểu khu 1439, 1440, 1441, 1442, 1443, 1444, 1446, 1447, 1449, 1453, 1454, 1457 và 1644.
 - Tại xã Đăk Buk So, huyện Tuy Đức: Trên các tiểu khu 1124 và 1457.
 - Tại xã Thuận Hà, huyện Đăk Song: Trên các tiểu khu 1116, 1457 và 1124.
 - Tại xã Thuận Hạnh, huyện Đăk Song: Trên các tiểu khu 1099, 1108 và 1116.
 - Tại xã Thuận An, huyện Đăk Mil: Trên tiểu khu 1099.
 - Tại xã Đăk Lao, huyện Đăk Mil: Trên các tiểu khu 850, 1027, 1030, 1043, 1047, 1060 và 1071.
 - Tại xã Đăk Wil, huyện Cư Júit: Trên các tiểu khu 850, 1027 và 836.

II. Phạm vi công việc:

1. Mục tiêu

- Xác định được toàn diện về hiện trạng diện tích rừng, trữ lượng rừng, trữ lượng các-bon rừng và đất quy hoạch lâm nghiệp chưa có rừng theo quyết định giao đất, giao rừng của đơn vị.
- Đánh giá tình hình biến động diện tích rừng, trữ lượng rừng để Ban quản lý rừng phòng hộ Vành đai biên giới đưa ra phương hướng, giải pháp quản lý, sử dụng, phát triển rừng và đất quy hoạch lâm nghiệp chưa có rừng một cách hiệu quả, bền vững.
- Xác định diện tích chồng lấn, tranh chấp về chủ quản lý.
- Cập nhật, bổ sung, chuẩn hóa và hoàn thiện cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng, hồ sơ quản lý rừng phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát về lâm nghiệp;

là cơ sở để theo dõi diễn biến rừng những năm tiếp theo và đề ra các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng của đơn vị.

2. Yêu cầu

- Thực hiện kiểm kê rừng theo quy định tại Điều 34 Luật Lâm nghiệp năm 2017; Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018; số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023; số 11/2024/TT-BNNPTNT ngày 04/9/2024 và Sổ tay hướng dẫn kỹ thuật kiểm kê rừng ban hành theo Quyết định số 254/QĐ-KL-CĐS ngày 03/10/2024 của Cục Kiểm lâm.

- Sản phẩm điều tra, kiểm kê rừng đảm bảo độ chính xác; được UBND tỉnh phê duyệt và công bố theo quy định. Công tác kiểm kê rừng hoàn thành đúng tiến độ, có chất lượng và hiệu quả; số liệu kiểm kê rừng phải khách quan, minh bạch, phản ánh đúng thực tế, phù hợp giữa kết quả kiểm kê rừng và ngoài thực địa.

- Phân công rõ trách nhiệm cho từng bộ phận, nhân viên tham gia thực hiện kiểm kê rừng. Đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ phận, nhân viên.

- Sản phẩm kiểm kê rừng gồm cả dạng số và dạng bản giấy theo quy định

4. Đối tượng, phạm vi thực hiện

- Đối tượng: Toàn bộ diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng và đất chưa có rừng thuộc quản lý của Ban quản lý rừng phòng hộ Vành đai biên giới với 16.133,56ha, thuộc địa giới hành chính 07 xã của 04 huyện (xã Đắc Wil, huyện Cư Jút; xã Đắc Lao, xã Thuận an, huyện Đắc Mil; xã Thuận Hạnh, xã Thuận Hà, huyện Đắc Song; xã Đắc Buk So, xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức).

- Phạm vi thực hiện: Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất, ngoài quy hoạch và đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp.

- Nguyên tắc thực hiện: Việc kiểm kê rừng phải thực hiện đúng theo quy trình, quy định tại Điều 34 Luật Lâm nghiệp và Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) Quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng; được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

5. Công tác chuẩn bị

a) Một số công việc, nhiệm vụ Ban quản lý đã thực hiện:

- Khái toán kinh phí thực hiện (*đã thực hiện*).

- Xin bố trí nguồn vốn thực hiện (*đã thực hiện*).

- Thành lập Tổ Kiểm kê rừng của Ban quản lý (*đã thực hiện*).

b) Xây dựng, trình phê duyệt Đề cương kỹ thuật, dự toán, thiết kế kỹ thuật nhiệm vụ kiểm kê rừng: Thu thập thông tin, tài liệu liên quan; xây dựng đề cương kỹ thuật, dự toán kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt. **01 nhiệm vụ**; Ban quản lý rừng phòng hộ Vành đai biên giới tự thực hiện.

c) Xây dựng kế hoạch kiểm kê rừng: **01 nhiệm vụ**.

d) Tiếp nhận kết quả điều tra rừng từ Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm và bàn giao bản đồ, tài liệu cho đơn vị tư vấn để thực hiện kiểm kê rừng: **01 nhiệm vụ**.

e) Hội nghị tập huấn Kiểm kê rừng: Tham gia Hội nghị tập huấn kiểm kê rừng do cấp trên tổ chức.

5.1. Công tác thực địa

5.1.1. Tổ chức họp triển khai: Thông tin về công tác kiểm kê rừng, kế hoạch kiểm kê rừng, các nội dung công việc cần thực hiện, ... tại Ban quản lý.

5.1.2. Rà soát trạng thái và ranh giới lô rừng: Dựa trên bản đồ hiện trạng rừng đã được chồng xếp và biên tập ở công tác chuẩn bị, tiến hành rà soát hệ thống ranh giới rừng và đất rừng của chủ rừng; xác định những phát sinh (về phạm vi ranh giới, trạng thái lô rừng) khác với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các quyết định giao cho chủ rừng (hoặc khác với các tài liệu thu thập ở bước chuẩn bị) thì đánh dấu, hiệu chỉnh những thay đổi lên bản đồ kiểm kê rừng. Khối lượng thực hiện là 15.030,28ha.

- Rà soát trữ lượng rừng: Trường hợp chủ rừng chưa thống nhất thông tin trữ lượng của kết quả điều tra rừng, cần tiến hành kiểm kê bổ sung những lô có sai khác lớn (>20% đối với rừng trung bình và rừng giàu, hoặc > 25 m³/ha đối với rừng nghèo).

5.1.3. Thu thập thông tin theo phiếu kiểm kê hoặc danh sách lô kiểm kê cho từng lô theo chủ quản lý: Tiến hành thu thập thông tin theo danh sách lô kiểm kê đối với diện tích sai khác về hiện trạng rừng, trữ lượng rừng, diện tích có chông lán, tranh chấp; đối với diện tích hiện trạng rừng theo kết quả điều tra rừng, tài liệu kiểm kê rừng đã phù hợp thực tế tiến hành tổng hợp danh sách lô kiểm kê theo quy định. Tuy nhiên, do thời điểm xây dựng đề cương và dự toán, đơn vị chưa tiếp nhận bản đồ điều tra rừng và tài liệu phục vụ kiểm kê rừng từ cấp thẩm quyền nên đơn vị chưa xác định được vị trí, diện tích sai khác cần kiểm kê, thu thập lại thông tin. Do đó, dự kiến sai số là 10% diện tích đất có rừng (*Diện tích đất có rừng của đơn vị theo Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 27/02/2025 của UBND tỉnh Đắk Nông, về việc công bố hiện trạng rừng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông là 15.030,28 ha*) và diện tích đất chông lán, tranh chấp là 821,19 ha. Khối lượng thực hiện là **2.324,22 ha**.

Lưu ý: Đối với chủ rừng nhóm II, cần phải cập nhật, hiệu chỉnh trên bản đồ số theo đơn vị hành chính cấp xã (nếu địa bàn phân bố trên nhiều xã) để phục vụ bàn giao, tổng hợp theo đơn vị hành chính cấp xã, huyện. Sau khi hoàn chỉnh tài liệu kiểm kê rừng, chủ rừng nhóm II nộp kết quả về Ban chỉ đạo kiểm kê rừng cấp tỉnh để bàn giao cho các huyện/xã tổng hợp theo cấp hành chính.

5.1.4. Kiểm kê ngoài thực địa:

a) Kiểm kê diện tích rừng có sai số lớn bằng GPS: Ra thực địa, xác định, hiệu chỉnh ranh giới các lô có sai khác như: chỉnh sửa ranh giới phần diện tích lô rừng bị thay đổi so với bản đồ hiện trạng rừng (dự kiến sai số là 10% trên tổng diện tích đất có rừng); xác định toàn bộ diện tích đất nông nghiệp đang bị lấn chiếm; xác định toàn bộ diện tích có ranh giới bị chồng lấn. Khối lượng thực hiện đi rà soát dự kiến khoảng 46km.

b) Kiểm kê trữ lượng rừng: Thực hiện kiểm kê bổ sung đối với những lô có sai khác lớn. Do thời điểm xây dựng đề cương và dự toán, đơn vị chưa tiếp nhận bản đồ điều tra rừng và tài liệu phục vụ kiểm kê rừng từ cấp thẩm quyền nên đơn vị chưa rà soát, xác định được vị trí, diện tích sai khác cần kiểm kê bổ sung. Dự kiến sai khác khoảng 10% diện tích rừng để xác định khối lượng thực hiện.

- **Kiểm kê trữ lượng rừng trồng có sai khác lớn:** Sử dụng bảng trữ lượng theo loài cây và cấp tuổi theo kết quả điều tra rừng trồng để xác định trữ lượng cho từng lô rừng hoặc sử dụng biểu thể tích, biểu cấp đất các loài cây gỗ rừng trồng đã có sẵn để xác định trữ lượng gỗ bình quân/ha. Đối với các loài cây rừng trồng chưa có biểu thể tích thì sử dụng công thức sau để tính trữ lượng:

$$M_{(m3/ha)} = \frac{N \times 3,1416 \times D_{1,3}^2 \times H_{vn} \times 0,5}{4 \times Sôđđ}$$

Trong đó: N là mật độ cây rừng (cây/ha); $D_{1,3}$ là đường kính cây rừng ở độ cao 1,3 m cách mặt đất (cm); H_{vn} là chiều cao vút ngọn trung bình của cây rừng (m); $Sôđđ$ là diện tích ô đo đếm, 0,5 là hình số trung bình cho rừng trồng.

* **Thực hiện theo hướng dẫn tại Sổ tay hướng dẫn Điều tra rừng.** Sau khi tính toán xác định được số lượng ô đo đếm đối với rừng trồng gỗ là 15 ô trên tổng diện tích là 632,12ha; ô đo đếm được thiết kế theo hình tròn có kích thước 100m².

* **Lưu ý:** Các ô đo đếm phải được phân bố tương đối đều ở các độ tuổi và các dạng lập địa khác nhau.

- **Kiểm kê trữ lượng lô rừng tự nhiên có sai khác lớn (ước lượng sai số khoảng 10%)**

+ Đối với rừng gỗ: Mỗi lô kiểm kê rừng có sai khác lớn, lập từ 1-3 ô đo đếm điển hình (*tùy theo diện tích*) để đo đếm và tính toán lại trữ lượng gỗ (*kích thước ô và kỹ thuật đo đếm, tính toán theo Sổ tay hướng dẫn kỹ thuật điều tra rừng*).

+ Đối với rừng tre nứa: Sử dụng ô tiêu chuẩn tại lô rừng. Lập ô tiêu chuẩn có diện tích 1.000 m², hình tròn, bán kính 17,84 m; lập ô tiêu chuẩn có diện tích 100 m² đối với tre nứa mọc tản kích thước 5,64 m.

Lưu ý: Phải cải bằng khi thiết lập ô đo đếm và phải có mốc tâm ô.

+ Kỹ thuật đo đếm, thu thập số liệu và xử lý trữ lượng gỗ, trữ lượng tre nứa theo quy định tại các ô đo đếm thực hiện theo quy định tại Sổ tay hướng dẫn kỹ thuật điều tra rừng.

+ Thống nhất trữ lượng gỗ, trữ lượng tre nứa của các lô kiểm kê có sai khác lớn.

*** Thực hiện theo hướng dẫn tại Sổ tay hướng dẫn Điều tra rừng và Công văn số 965/KL-CĐS ngày 19/8/2024 của Cục Kiểm lâm. Sau khi tính toán cho từng trạng thái, dự kiến được số ô đo đếm là 42 ô trên tổng diện tích rừng tự nhiên là 14.321,97ha. Ô đo đếm được thiết kế theo hình tròn với diện tích 1.000m², bán kính là 17,84m (phải cải bằng theo tất cả các hướng đối với các ô đo đếm có địa hình dốc để đảm bảo bán kính ô đo đếm 17,84m theo mặt cắt ngang).**

- **Di chuyển trong quá trình kiểm kê:** Địa bàn đơn vị quản lý rất rộng lớn, trải dài theo hệ thống đường giao thông QL14C, đường tuần tra biên giới từ xã Đắc Wil, huyện Cư Jút đến xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức (*Giáp tỉnh Bình Phước*); bên cạnh đó, lâm phần do đơn vị quản lý có địa hình rất phức tạp, đặc biệt là những khu vực rừng thường xanh nên đơn vị ước tính khoảng cách di chuyển đến các khu vực thực hiện nhiệm vụ kiểm kê rừng trong điều kiện không di chuyển được bằng phương tiện cơ giới khoảng 80km.

5.2. Công tác nội nghiệp

5.2.1. Hoàn chỉnh tài liệu kiểm kê rừng: Khối lượng dự kiến thực hiện là 1.613,356 (*dự kiến sai số 10% trên tổng diện tích quản lý*).

a) Số hóa bản đồ, hiệu chỉnh bảng thuộc tính và thông tin liên quan cho từng lô sau hiệu chỉnh.

- Hoàn chỉnh tính toán trữ lượng của các lô trạng thái rừng (*phương pháp tính trữ lượng lô rừng theo quy định tại Sổ tay hướng dẫn kỹ thuật điều tra rừng*).

- Hoàn chỉnh biểu kiểm kê rừng: Kiểm tra, đối chiếu bản đồ kiểm kê đã hoàn thiện và những thông tin kiểm chứng trên thực địa để hoàn thành phiếu kiểm kê cho từng lô kiểm kê (*Biểu số 02 đối với chủ rừng nhóm II - Phụ lục IIB*).

- Hoàn thành sản phẩm kiểm kê rừng và bàn giao sản phẩm gồm: Các bản đồ giấy và bản đồ số kiểm kê rừng; danh sách các lô kiểm kê có thuộc tính kèm theo phù hợp với bản đồ kiểm kê rừng.

b) Phân chia và đánh lại số hiệu lô theo kết quả kiểm kê ở thực địa: Khối lượng dự kiến thực hiện là 1.613,356 ha (*dự kiến sai số 10% trên tổng diện tích quản lý*).

5.2.2. Tính toán trữ lượng các-bon rừng cho lô kiểm kê: Khối lượng dự kiến thực hiện là 1.495,409ha (*dự kiến sai số 10% trên tổng diện tích có rừng: Rừng tự nhiên và rừng trồng gỗ*).

a) Đối tượng tính toán

- Rừng gỗ tự nhiên: Kiểm kê trữ lượng các-bon rừng theo trạng thái rừng.
- Rừng tre nứa tự nhiên và trồng: Kiểm kê trữ lượng theo loài cây.
- Rừng gỗ trồng: Kiểm kê trữ lượng theo loài cây, cấp tuổi, nguồn gốc.

b) Tính toán trữ lượng các-bon rừng theo đơn vị hành chính: Các lô kiểm kê được xác định theo kiểu rừng, sau đó áp dụng công thức tính toán trữ lượng các-bon rừng lô kiểm kê rừng theo công thức trong bước tính toán nội nghiệp kết quả điều tra trữ lượng các-bon rừng.

(Phương pháp tính toán trữ lượng các-bon rừng theo quy định tại Sổ tay hướng dẫn điều tra rừng)

5.2.3. Tổng hợp kết quả kiểm kê rừng

a) Số liệu kiểm kê rừng được tổng hợp và xuất từ bản đồ kết quả kiểm kê rừng:

- Kiểm tra, hiệu chỉnh số liệu của các chủ rừng đảm bảo tính đầy đủ và thống nhất khuôn dạng của dữ liệu, khắc phục mọi sai sót trong quá trình thu thập tài liệu ngoại nghiệp.

- Cập nhật số liệu kiểm kê rừng vào phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu, đồng thời cập nhật bổ sung số liệu kiểm kê rừng của chủ rừng nhóm II (*do tỉnh/huyện chuyển giao*).

- Bổ sung thông tin cho bản đồ kiểm kê rừng. Số hoá bổ sung và biên tập bản đồ kiểm kê rừng, hiệu chỉnh bảng thuộc tính và nhập các thông tin liên quan cho từng lô sau hiệu chỉnh. Khối lượng thực hiện dự kiến là 02 mảnh (*tỷ lệ bản đồ được quy định tại Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông*

nghiệp & PTNT và chia mảnh bản đồ quy định tại Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

- Tổng hợp diện tích rừng và đất lâm nghiệp, trữ lượng rừng theo hệ thống mẫu biểu quy định: Khối lượng là 10 biểu.

b) Tổng hợp số liệu và viết báo cáo kiểm kê rừng

- Tổng hợp số liệu và tài liệu kiểm kê.

- Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê rừng.

5.2.4. Lập hồ sơ quản lý rừng (*hồ sơ quản lý thực hiện theo quy định tại Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT*): Khối lượng dự kiến thực hiện là 16.133,56 (*tổng diện tích quản lý*).

- Thông tin về chủ rừng: Tên chủ quản lý, tên chủ sử dụng, thôn/bản, xã, huyện, tỉnh.

- Thông tin thửa đất: Số tờ bản đồ địa chính, thửa đất số.

- Thông tin chi tiết về rừng và đất lâm nghiệp: Tiểu khu, khoảnh, lô, diện tích; trạng thái, trữ lượng gỗ (m^3), Tre, nứa (1000 cây) đối với rừng tự nhiên; loài cây, năm trồng và trữ lượng gỗ (m^3), Tre, nứa (1000 cây) đối với rừng trồng.

- Thông tin khác (*mục đích sử dụng, thời hạn sử dụng*).

- Bản đồ kiểm kê của từng chủ rừng nhóm II, tỷ lệ 1/25.000 theo quy định tại Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp & PTNT.

- Biểu tổng hợp kết quả kiểm kê quy định tại Biểu số 02, phụ lục III theo quy định tại Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023*).

Lưu ý: Mẫu biểu thống kê cần bổ sung chữ ký của cơ quan/đơn vị tư vấn phối hợp thực hiện (*nếu có*)

6. Sản phẩm giao nộp:

- Báo cáo kết quả kiểm kê rừng (tài liệu giấy và file số).

- Hệ thống bản đồ: Bản đồ kết quả kiểm kê rừng (dạng giấy và dạng số) theo quy định.

- Hệ thống biểu số liệu: Hệ thống biểu tổng hợp kết quả kiểm kê rừng theo quy định

7. Dự kiến thời gian chuyên gia bắt đầu thực hiện DVTV: Ngay sau khi hợp đồng có hiệu lực.

III. Báo cáo và thời gian thực hiện:

- Theo quy định hiện hành.

IV. Kinh nghiệm và nhân sự của nhà thầu:

- Theo E-HSDT nhà thầu đề xuất

V. Trách nhiệm của chủ đầu tư:

Cung cấp điều kiện làm việc, cán bộ hỗ trợ của chủ đầu tư và những tài liệu có liên quan đến nhiệm vụ của tư vấn, kể cả các tài liệu nghiên cứu liên quan hiện có nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho nhà thầu thực hiện nhiệm vụ của mình